

**BIỂU PHÍ**  
**BẢO HIỂM TỰ NGUYỆN XE CƠ GIỚI**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số... 1869/QĐ-PVIBH ngày 28.../12/2018 của Tổng giám đốc Tổng công ty Bảo hiểm PVI và là một bộ phận đính kèm, không thể tách rời của Quy tắc bảo hiểm tự nguyện Xe cơ giới cùng ban hành theo Quyết định này)*

**PHẦN I**  
**BẢO HIỂM THIẾT HẠI VẬT CHẤT XE CƠ GIỚI**

Stt	Loại xe (theo nhóm rủi ro / giá trị xe)	Tỷ lệ phí bảo hiểm (%) (Đã bao gồm thuế GTGT)
<b>A</b>	<b>Nhóm xe rủi ro thấp (không KDVT)</b>	
1	Xe chở người, xe chở tiền	1,50
2	Xe hoạt động trong nội bộ cảng, khu công nghiệp, sân bay	1,40
3	Xe tập lái, dạy lái của các cơ sở được cấp phép theo quy định của nhà nước (*)	1,55
4	Xe bán tải (pick-up)	1,70
5	Xe tải VAN; Các loại xe vừa chở người vừa chở hàng khác	1,95
6	Xe điện hoạt động trong sân Golf, khu du lịch	0,50
<b>B</b>	<b>Nhóm xe chuyên dùng (TCVN 7271)</b>	
1	Xe chở xăng, dầu, khí hóa lỏng, nhựa đường, nhiên liệu	1,60
2	Xe tải gắn cầu, xe gắn thiết bị khoan, xe cầu tự hành (được phép lưu hành trên đường bộ), xe trộn/bơm bê tông	1,60
3	Xe cứu thương (**), cứu hoả, xe thang, xe vệ sinh, xe quét đường, xe təc chở chất lỏng	1,60
<b>C</b>	<b>Nhóm xe rủi ro cao</b>	
<b>C1.</b>	<b>Xe tải</b>	
1	Xe ô tô vận tải hàng hóa; Xe không hoạt động trên công trường/ khai trường/ khu vực khai thác khoáng sản	1,70
2	Xe tải chở hàng đông lạnh/ gắn thùng bảo ôn; Xe hoạt động trên công trường/ khai trường/ khu vực khai thác khoáng sản; Xe đầu kéo, xe chở hàng siêu trường, siêu trọng;	2,60
3	Rơ moóc thông thường	1,10

4	Rơ mooc có gắn thiết bị chuyên dùng; Rơ mooc chở hàng đông lạnh / gắn thùng bảo ôn; Rơ mooc ben tự đổ	2,00
<b>C2.</b>	<b>Xe kinh doanh vận tải chở người</b>	
1	Xe chở người theo hợp đồng dịch vụ	1,75
2	Xe buýt/ xe khách nội tỉnh	1,60
3	Xe giường nằm/ Xe buýt/ xe khách liên tỉnh, chạy tuyến cố định	2,20
4	Xe Taxi, xe cho thuê tự lái	3,50
5	Xe Taxi công nghệ kinh doanh Grab hoặc các loại hình tương tự	2,00

### **LƯU Ý:**

1. **Mức khấu trừ (Mức miễn thường có khấu trừ):**
  - **Xe kinh doanh vận tải:** 1.000.000đ/vụ tổn thất
  - **Xe không kinh doanh vận tải:** 500.000đ/vụ tổn thất
2. **Thời gian sử dụng xe:** là khoảng thời gian tính từ tháng đăng ký lần đầu tại Việt Nam đến tháng giao kết hợp đồng bảo hiểm. Đối với xe nhập khẩu đã qua sử dụng ở nước ngoài, thì thời gian sử dụng tính từ tháng một của năm sản xuất đến tháng giao kết hợp đồng bảo hiểm.  
 Biểu phí cơ bản trên chỉ áp dụng cho các xe có thời gian sử dụng xe đến 03 năm. Xe có số năm sử dụng trên 03 năm, tỷ lệ phí cơ bản sẽ phải tăng thêm như sau:
  - Xe từ trên 03 năm đến 06 năm: Tăng thêm 10% so với tỷ lệ phí trong bảng.
  - Xe từ trên 06 năm đến 10 năm: Tăng thêm 20% so với tỷ lệ phí trong bảng.
  - Xe từ trên 10 năm đến 15 năm: Tăng thêm 30% so với tỷ lệ phí trong bảng.
  - Xe từ trên 15 năm đến 20 năm: Tăng thêm 40% so với tỷ lệ phí trong bảng.
  - Xe trên 21 năm: Tăng thêm 50% so với tỷ lệ phí trong bảng
3. **Xe tập lái, dạy lái của các cơ sở được cấp phép theo quy định của nhà nước (\*):** phải cấp kèm ĐKBS 015/XCG-PVI.
4. **Xe cứu thương (\*\*):** không bao gồm các trang thiết bị y tế trên xe.
5. Đối với các xe chuyên dùng đặc biệt khác như: xe khám chữa bệnh lưu động, xe truyền hình lưu động và các xe không có trong các loại xe trên... Bảo hiểm PVI xác định theo từng trường hợp cụ thể.

**PHẦN II**  
**PHỤ PHÍ BẢO HIỂM CÁC ĐIỀU KHOẢN BỔ SUNG**

Phụ phí / Tỷ lệ phụ phí các Điều khoản bổ sung dưới đây đã bao gồm thuế giá trị gia tăng (GTGT).

- 1. ĐKBS 001/XCG-PVI: Bảo hiểm xe lưu hành ngoài lãnh thổ Việt Nam**
  - Tỷ lệ phụ phí: **50%** tỷ lệ phí bảo hiểm vật chất theo quy định của từng loại xe.
  - Mở rộng phạm vi bảo hiểm trong phạm vi lãnh thổ các nước Trung Quốc, Lào, Campuchia, Thái Lan.
  - Bảo hiểm PVI không bồi thường cho cho tổn thất bộ phận/tổn thất toàn bộ trong trường hợp xe bị mất trộm hoặc cướp xảy ra khi xe đang lưu hành ngoài lãnh thổ Việt Nam.
- 2. ĐKBS 002/XCG-PVI: Bảo hiểm xe lưu hành tạm thời**
  - Tỷ lệ phụ phí: **0.1%**
  - Mở rộng phạm vi bảo hiểm cho Xe được cấp giấy phép lưu hành đường bộ tạm thời theo quy định của pháp luật Việt Nam.
- 3. ĐKBS 003/XCG-PVI: Bảo hiểm mất cắp bộ phận**
  - Tỷ lệ phụ phí: **0.2%**
  - Mở rộng phạm vi bảo hiểm trong trường hợp bộ phận của xe bị mất cắp, mất cướp.
  - Mức khấu trừ: 20% số tiền bồi thường hoặc 2.000.000 đồng/vụ tổn thất, tùy số nào lớn hơn.
  - Bảo hiểm PVI không áp dụng điều khoản này cho chìa khóa/ điều khiển điện của Xe trong mọi trường hợp.
- 4. ĐKBS 004/XCG-PVI: Bảo hiểm chi phí thuê xe trong thời gian sửa chữa**
  - Phụ phí: **600.000 đồng/xe/năm**
  - Mức khấu trừ: Chi phí thuê xe cho 03 ngày/vụ tổn thất (Bảo hiểm PVI chỉ thanh toán chi phí thuê xe từ ngày thứ 04 trở đi tính từ ngày bắt đầu thuê xe).
- 5. ĐKBS 005/XCG-PVI: Bảo hiểm bồi thường theo giới hạn trách nhiệm**

GTTT - STBH

Hệ số phí bổ sung =  $(1 + \frac{\text{GTTT}}{\text{STBH}} \times 80\%)$

GTTT

**Phí bảo hiểm = Tỷ lệ phí cơ bản x Hệ số phí bổ sung x STBH**

Ghi chú: - GTTT: giá trị thực tế

- STBH: số tiền bảo hiểm

- Áp dụng cho các Xe tạm nhập khẩu, miễn thuế nhập khẩu, miễn thuế tiêu thụ đặc biệt và thuế giá trị gia tăng tham gia bảo hiểm vật chất xe với Số tiền bảo hiểm thấp hơn giá trị bảo hiểm (giá trị thực tế của Xe).

**6. ĐKBS 006/XCG-PVI: Không tính khấu hao phụ tùng, vật tư thay mới**

- Tỷ lệ phụ phí:

Thời gian sử dụng xe	Tỷ lệ phụ phí		
	Nhóm A	Nhóm B	Nhóm C
Đến 3 năm	0%	0%	0%
Từ trên 03 đến 06 năm	0,10%	0,15%	0,20%
Từ trên 06 đến 10 năm	0,15%	0,20%	0,30%
Từ trên 10 đến 15 năm	0,20%	Tối thiểu 0,40%	
Trên 15 năm	Tối thiểu 0,50%		

- Mở rộng phạm vi bảo hiểm cho trường hợp tổn thất bộ phận của Xe cơ giới thuộc phạm vi bảo hiểm mà không áp dụng quy định khấu hao phụ tùng, vật tư thay mới.

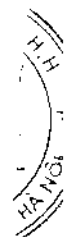
**7. ĐKBS 007/XCG-PVI: Lựa chọn cơ sở sửa chữa chính hãng**

Tỷ lệ phụ phí:

Thời gian sử dụng xe	Tỷ lệ phụ phí
Đến 3 năm	0,1%
Từ trên 03 đến 06 năm	0,2%
Từ trên 06 đến 10 năm	0,3%
Trên 10 năm:	tối thiểu 0,50%

**8. ĐKBS 008/XCG-PVI: Bảo hiểm thiệt hại động cơ do thủy kích**

- Tỷ lệ phụ phí: **0,1%**
- Mở rộng phạm vi bảo hiểm cho Xe bị thiệt hại động cơ (bị thủy kích) do lỗi vô ý của lái xe điều khiển xe đi vào đường ngập nước, khu vực bị ngập nước.
- Mức khấu trừ:
  - + Trường hợp tổn thất mà nhà sản xuất chỉ cung cấp bộ tổng thành động cơ (không cung cấp riêng các bộ phận, chi tiết đơn lẻ), Bảo hiểm PVI chấp nhận giải quyết bồi thường có khấu trừ 10% số tiền bồi thường cho toàn bộ tổng thành động cơ phải thay thế (sau khi đã tính khấu hao đối với trường hợp không tham gia ĐKBS 006/XCG-PVI) trên cơ sở có xác nhận về chính sách bán hàng của nhà sản xuất.
  - + Các trường hợp khác : Bảo hiểm PVI sẽ áp dụng mức khấu trừ 20% số tiền bồi thường hoặc 3.000.000đ/vụ tổn thất, tùy thuộc vào số nào lớn hơn.



**9. ĐKBS 009/XCG-PVI: Bảo hiểm vật chất cho xe cơ giới trong thời gian chờ được cấp đăng kiểm (120 giờ)**

- Tỷ lệ phụ phí: Không tính phí
- Mở rộng phạm vi bảo hiểm cho các Xe mua mới 100% hoặc Xe nhập khẩu chưa đăng ký lần đầu tại Việt Nam.

**10. ĐKBS 010/XCG-PVI: Bảo hiểm tự nguyện trách nhiệm dân sự của chủ xe cơ giới**

**10.1. Biểu phí tự nguyện TNDS của chủ xe cơ giới áp dụng cho MTN phổ thông**

(Đơn vị tính: đồng)

TT	Loại xe / Mục đích sử dụng	PHÍ BẢO HIỂM (bao gồm thuế GTGT)				
		Mức trách nhiệm: a. Về người: triệu đồng/người/vụ b. Về tài sản: triệu đồng/vụ				
		Mức I (a/b) 30/30	Mức II (a/b) 50/50	Mức III (a/b) 80/80	Mức IV (a/b) 100/100	Mức V (a/b) 120/120
<b>I</b>	<b>Xe ô tô chở người không kinh doanh vận tải (tính theo số chỗ ngồi)</b>					
1	Dưới 06 chỗ	240.000	400.000	640.000	800.000	960.000
2	Từ 6 đến 11 chỗ	480.000	800.000	1.280.000	1.600.000	1.920.000
3	Từ 12 đến 24 chỗ	768.000	1.280.000	2.048.000	2.560.000	3.072.000
4	Từ 25 chỗ trở lên	1.104.000	1.840.000	2.944.000	3.680.000	4.416.000
5	Xe bán tải (pick-up)	564.000	940.000	1.504.000	1.880.000	2.256.000
<b>II</b>	<b>Xe ô tô chở người kinh doanh vận tải</b>					
1	Dưới 06 chỗ theo đăng ký	450.000	750.000	1.200.000	1.500.000	1.800.000
2	6 chỗ theo đăng ký	554.000	923.000	1.476.000	1.845.000	2.214.000
3	7 chỗ theo đăng ký	644.000	1.072.000	1.716.000	2.145.000	2.574.000
4	8 chỗ theo đăng ký	747.000	1.245.000	1.992.000	2.490.000	2.988.000
5	9 chỗ theo đăng ký	837.000	1.395.000	2.232.000	2.790.000	3.348.000
6	10 – 11 chỗ theo đăng ký	986.000	1.643.000	2.628.000	3.285.000	3.942.000
7	12 – 14 chỗ theo đăng ký	1.328.000	2.213.000	3.540.000	4.425.000	5.310.000
8	15 chỗ theo đăng ký	1.431.000	2.385.000	3.816.000	4.770.000	5.724.000
9	16 – 23 chỗ theo đăng ký	1.647.000	2.745.000	4.392.000	5.490.000	6.588.000
10	24 chỗ theo đăng ký	2.295.000	3.825.000	6.120.000	7.650.000	9.180.000
11	25 chỗ theo đăng ký	2.385.000	3.975.000	6.360.000	7.950.000	9.540.000
12	Trên 25 chỗ theo đăng ký (SC: Số chỗ)	2.385.000 + (18.000 x (SC-25))	3.975.000 + (30.000 x (SC-25))	6.360.000 + (48.000 x (SC-25))	7.950.000 + (60.000 x (SC-25))	9.540.000 + (72.000 x (SC-25))
<b>III</b>	<b>Xe ô tô chở hàng (xe tải)</b>					
1	Dưới 3 tấn	465.000	775.000	1.240.000	1.550.000	1.860.000
2	Từ 3 đến 8 tấn	904.000	1.507.000	2.412.000	3.015.000	3.618.000
3	Trên 8 tấn đến 15 tấn	1.140.000	1.900.000	3.038.000	3.798.000	4.557.000
4	Trên 15 tấn	1.410.000	2.350.000	3.757.000	4.696.000	5.636.000

## 10.2. Biểu phí tự nguyện TNDS của chủ xe cơ giới áp dụng cho MTN cao

(Đơn vị tính: đồng)

TT	Loại xe/ Mục đích sử dụng	<b>PHÍ BẢO HIỂM (bao gồm thuế GTGT)</b> Mức trách nhiệm: a. Về người: triệu đồng/người/vụ b. Về tài sản: triệu đồng/vụ Tổng mức trách nhiệm tối đa: 10.000.000.000 đồng/vụ		
		Mức VI (a/b) 100/400	Mức VII (a/b) 200/1.000	Mức VIII (a/b) 400/2.000
<b>I</b>	<b>Xe ô tô chở người không kinh doanh vận tải (tính theo số chỗ ngồi)</b>			
1	Dưới 06 chỗ ngồi	1.600.000	3.700.000	7.400.000
2	Từ 06 đến 11 chỗ ngồi	3.200.000	7.500.000	15.000.000
3	Từ 12 đến 24 chỗ ngồi	5.000.000	12.200.000	25.000.000
4	Từ 25 chỗ ngồi trở lên	7.200.000	17.600.000	35.600.000
5	Xe bán tải (pick-up)	3.800.000	8.900.000	17.800.000
<b>II</b>	<b>Xe ô tô kinh doanh vận tải chở người</b>			
1	Dưới 06 chỗ ngồi	3.000.000	7.200.000	14.500.000
2	6 chỗ ngồi theo đăng ký	3.300.000	7.500.000	14.800.000
3	7 chỗ ngồi theo đăng ký	3.600.000	8.600.000	17.800.000
4	8 chỗ ngồi theo đăng ký	4.000.000	9.400.000	19.200.000
5	9 chỗ ngồi theo đăng ký	4.200.000	10.000.000	20.600.000
6	10 – 11 chỗ ngồi theo đăng ký	4.400.000	10.800.000	22.200.000
7	12 – 14 chỗ ngồi theo đăng ký	5.200.000	12.200.000	25.000.000
8	15 chỗ ngồi theo đăng ký	6.200.000	14.200.000	29.400.000
9	16 – 23 chỗ ngồi theo đăng ký	6.400.000	15.000.000	30.800.000
10	24 chỗ ngồi theo đăng ký	8.600.000	19.600.000	40.200.000
11	25 chỗ ngồi theo đăng ký	9.000.000	20.000.000	40.800.000
12	Trên 25 chỗ theo đăng ký (SC: Số chỗ)	9.000.000 + 72.000 x (SC - 25)	20.000.000 + 162.000 x (SC - 25)	40.800.000 + 340.000 x (SC-25)
<b>III</b>	<b>Xe ô tô chở hàng (xe tải)</b>			
1	Dưới 03 tấn	2.800.000	6.400.000	13.000.000
2	Từ 03 đến 08 tấn	5.200.000	12.400.000	25.200.000
3	Từ trên 08 đến 15 tấn	6.600.000	15.200.000	30.400.000
4	Trên 15 tấn.	7.800.000	17.800.000	35.600.000

## 10.3. Các quy định khác

- i. Biểu phí bảo hiểm tự nguyện áp dụng cho nhóm/loại xe không quy định tại Khoản 10.1 và 10.2 cụ thể như sau:
  - Xe tập lái: Tính bằng 120% phí bảo hiểm của xe cùng chủng loại quy định tại Mục I và III tại Khoản 10.1 và 10.2.

- Xe Taxi: Tính bằng 150% phí bảo hiểm ô tô chở người kinh doanh vận tải cùng số chỗ ngồi.
  - Ô tô chuyên dùng:
    - + Xe cứu thương: Tính bằng phí của xe pick-up.
    - + Xe chở tiền: Tính bằng phí bảo hiểm của xe dưới 6 chỗ ngồi quy định tại Mục I Khoản 10.1 và 10.2.
    - + Phí bảo hiểm của các loại xe chuyên dùng khác được tính bằng phí bảo hiểm của xe chở hàng cùng trọng tải quy định tại Mục III Khoản 10.1 và 10.2.
  - Đầu kéo rơ moóc: Tính bằng 130% phí của xe trọng tải trên 15 tấn (phí này đã bao gồm cả đầu kéo và rơ moóc) tại Mục III Khoản 10.1 và 10.2.
  - Xe chuyên dùng: Tính bằng phí của xe chở hàng dưới 3 tấn quy định tại Mục III Khoản 10.1 và 10.2.
  - Xe buýt: Tính bằng phí bảo hiểm của xe không kinh doanh vận tải cùng số chỗ ngồi quy định tại Mục I Khoản 10.1 và 10.2.
- ii. Mở rộng quyền lợi bảo hiểm bồi thường cho phần chi phí thực tế nhằm khắc phục hậu quả đối với bên thứ 3 vượt quá mức trách nhiệm bảo hiểm bắt buộc TNDS của Chủ xe cơ giới do Bộ Tài chính quy định.
- iii. Bảo hiểm PVI không bồi thường thiệt hại trong các trường hợp sau:
- Xe cơ giới không tham gia Bảo hiểm bắt buộc TNDS của Chủ xe cơ giới theo quy định của pháp luật.
  - Những vụ thiệt hại thuộc điểm loại trừ bảo hiểm theo Thông tư quy định về bảo hiểm bắt buộc TNDS của Chủ xe cơ giới do Bộ Tài chính ban hành và có hiệu lực tại thời điểm cấp đơn bảo hiểm.
  - Xe cơ giới không có Giấy chứng nhận kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường phương tiện giao thông cơ giới đường bộ (Đăng kiểm) hợp lệ hoặc Đăng kiểm không còn hiệu lực, không phù hợp theo quy định của pháp luật hiện hành
- 11. ĐKBS 012/XCG-PVI: Bảo hiểm cho xe không có giấy phép lưu hành đường bộ**
- Tỷ lệ phụ phí: Không tính phí.
  - Mở rộng phạm vi bảo hiểm cho các Xe không thuộc diện phải làm thủ tục đăng kiểm/ đăng ký xe theo Luật Giao thông đường bộ.
- 12. ĐKBS 013/XCG-PVI: Bảo hiểm thiết bị chuyên dùng**  
Tỷ lệ phụ phí: 0,1%
- 13. ĐKBS 014/XCG-PVI: Bảo hiểm thiết bị lắp thêm**  
Phụ phí bảo hiểm: Giá trị thiết bị lắp thêm x Tỷ lệ phí bảo hiểm vật chất xe.
- 14. ĐKBS 015/XCG-PVI: Bảo hiểm xe tập lái**  
Tỷ lệ phụ phí: 0,1%

**PHẦN III**  
**BẢO HIỂM TRÁCH NHIỆM DÂN SỰ CHỦ XE**  
**ĐỐI VỚI HÀNG HÓA TRÊN XE**

Mức trách nhiệm bảo hiểm	Tỷ lệ phí bảo hiểm/năm
Từ 10.000.000 đồng/tấn đến 50.000.000 đồng/tấn	0,55%

**Mức khấu trừ:** 0,5% Mức trách nhiệm/vụ, tối thiểu 2.000.000 đồng/vụ.

**Lưu ý:**

- Tỷ lệ phí trên đã bao gồm thuế GTGT
- Mức trách nhiệm (MTN) bảo hiểm/tấn là cơ sở xác định tổng MTN bảo hiểm tối đa/vụ tương ứng với trọng tải được phép chở của xe, không phải là MTN bồi thường tối đa của mỗi tấn hàng hóa/vụ.
- MTN bảo hiểm/vụ = MTN bảo hiểm/tấn x Số tấn trọng tải của xe.
- Mở rộng phạm vi bồi thường trường hợp hàng hóa của chính chủ xe.

**PHẦN IV**  
**BẢO HIỂM TAI NẠN LÁI, PHỤ XE VÀ TAI NẠN NGƯỜI NGỒI TRÊN XE**

Stt	Số tiền bảo hiểm/người/vụ	Tỷ lệ phí
1	Từ 5 tr.đ đến 500 tr.đ	0,10%
2	Từ trên 500 tr.đ đến 1.000 tr.đ	0,20%
3	Trên 1.000 tr.đ	0,30%

- Loại hình bảo hiểm này không áp dụng thuế GTGT.
- Trong mọi trường hợp, tổng mức trách nhiệm/ xe không vượt quá 10 tỷ đồng.
- **Đối với xe chở người kinh doanh vận tải chỉ cấp bảo hiểm cho Lái xe/ Phụ xe** (hành khách vận chuyển trên xe được bảo hiểm theo BH bắt buộc/ tự nguyện TNDS của Chủ xe cơ giới).

**PHẦN V**  
**CÁC QUY ĐỊNH KHÁC**

1. **Bảo hiểm ngắn hạn:** (không áp dụng với ĐKBS 002/XCG-PVI)

Thời hạn bảo hiểm	Mức phí áp dụng (% phí bảo hiểm năm)
Đến 1 tháng	15%
Đến 3 tháng	30%
Trên 03 tháng đến 06 tháng	60%
Trên 06 tháng đến 09 tháng	80%
Trên 09 tháng đến dưới 12 tháng	100%



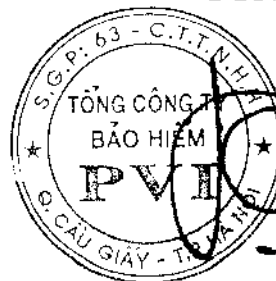
2. **Bảo hiểm dài hạn:** (không áp dụng với ĐKBS 002/XCG-PVI)

<b>Thời hạn bảo hiểm</b>	<b>Mức phí áp dụng (% phí bảo hiểm năm)</b>
Trên 12 tháng đến 15 tháng	120%
Trên 15 tháng đến 18 tháng	140%
Trên 18 tháng đến 21 tháng	160%
Trên 21 tháng đến 24 tháng	180%
Trên 24 tháng đến 30 tháng	220%
Trên 30 tháng đến 36 tháng	260%
Trên 36 tháng đến 48 tháng	340%
Trên 48 tháng đến 60 tháng	420%

3. **Giảm phí do tăng Mức khấu trừ:** Trường hợp xe tham gia điều khoản tăng Mức khấu trừ, phí bảo hiểm (bao gồm Phí cơ bản + Phụ phí theo số năm sử dụng + Phí ĐKBS) được giảm tương ứng như sau:

<b>Mức khấu trừ/vụ tổn thất (VNĐ)</b>	<b>Tỷ lệ giảm phí/phí bảo hiểm</b>	
	<b>Xe KDVT</b>	<b>Xe không KDVT</b>
1.000.000	0%	5%
2.000.000	5%	8%
3.000.000	8%	11%
4.000.000	11%	14%
5.000.000	14%	17%
6.000.000	17%	20%
7.000.000	20%	23%
8.000.000	23%	26%
9.000.000	26%	29%
10.000.000	29%	32%
20.000.000	32%	40%
30.000.000	35%	43%
40.000.000	38%	46%
50.000.000	40%	50%

**TỔNG GIÁM ĐỐC**



*Trương Quốc Lâm*